

HỘI KIẾN TRÚC SƯ VIỆT NAM
* * *

DỰ ÁN
LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Hà Nội - tháng 01 năm 2014

MỤC LỤC

1. Tên văn bản
2. Sự cần thiết phải ban hành Luật hành nghề Kiến trúc sư
3. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh.
4. Quan điểm chỉ đạo và chính sách cơ bản của Luật hành nghề Kiến trúc sư.
5. Bố cục và nội dung chính của Luật hành nghề Kiến trúc sư
6. Dự thảo Luật hành nghề Kiến trúc sư.
7. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc soạn thảo Luật hành nghề Kiến trúc sư
8. Đánh giá tác động của Luật hành nghề Kiến trúc sư
9. Phụ lục.

DỰ ÁN

LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

- Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội;
- Thực hiện văn bản số /UB-VQH 13 ngày tháng năm 2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc chuẩn bị đề nghị xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2014.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Xây dựng trên cơ sở chương trình, kế hoạch xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật năm 2014 ngành Xây dựng, Bộ Xây dựng.

Nhằm thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền Kiến trúc Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc dân tộc trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, đồng thời nâng cao hơn nữa trách nhiệm của giới Kiến trúc sư Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng nền kiến trúc tiên tiến của nước nhà;

Thể theo nguyện vọng đa số của các kiến trúc sư Việt Nam, Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam và các cơ quan có liên quan tiến hành soạn thảo dự án Luật hành nghề Kiến trúc sư. Bộ Xây dựng xin trình Thủ tướng Chính phủ xem xét Dự án Luật hành nghề Kiến trúc sư cho phép đưa bổ sung vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2014 của Chính phủ như sau :

1. TÊN VĂN BẢN: LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Tên Luật đã được phân tích, cân nhắc và đối chứng với thực tế trong nước và nước ngoài, trên cơ sở so sánh 04 phương án là “Luật Kiến trúc, Luật Kiến trúc sư, Luật Hành nghề kiến trúc và Luật Hành nghề kiến trúc sư”.

Phương án chọn đã thể hiện được bản chất của đối tượng, phạm vi điều chỉnh, đơn giản, dễ hiểu, tập trung và cũng phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

2.1. Ban hành Luật Hành nghề kiến trúc sư trước hết là nhằm thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước và định hướng của Chính phủ.

Kiến trúc là một biểu hiện của nền văn hóa. Sự sáng tạo kiến trúc, chất lượng các công trình xây dựng, sự hòa nhập chung với môi trường chung quanh, sự tôn trọng cảnh quan thiên nhiên hoặc đô thị, điểm dân cư nông thôn cũng như di sản đều có lợi ích công cộng.

Bất kể một quốc gia nào, từ xưa đến nay đều phải xây dựng một nền kiến trúc riêng. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, kiến trúc luôn là sự phản ánh trung thành sự phát triển kinh tế - xã hội, sự tiến bộ của khoa học và các giá trị văn hóa nghệ thuật, tinh thần của dân tộc. Chính vì vậy, xây dựng nên một nền kiến trúc không chỉ là công việc của các kiến trúc sư, mà còn là sự nghiệp của toàn dân, do dân, vì dân và là mối quan tâm sâu sắc của Nhà nước, của các nhà lãnh đạo của mỗi quốc gia và toàn xã hội.

Ở nước ta, từ trước đến nay, Đảng, Nhà nước, Bác Hồ cũng như các nhà lãnh đạo đã rất coi trọng sự nghiệp xây dựng nền Kiến trúc Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc dân tộc, trong đó có nhiệm vụ đào tạo, xây dựng nền kiến trúc nước nhà ngang tầm với các nền kiến trúc tiên bộ trên thế giới.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ V của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” và nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XI là tiền đề để khắc phục những tồn tại yếu kém trong việc xây dựng và phát triển nền kiến trúc Việt Nam theo đường lối chủ trương của Đảng.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã chỉ rõ phải “Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý đô thị, nâng cao thẩm mỹ kiến trúc” và “Ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng và hiệu quả quy hoạch, năng lực thiết kế xây dựng và thẩm mỹ kiến trúc. Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng”, đồng thời “Chú trọng thể hiện bản sắc văn hóa Việt Nam trong các công trình xây dựng, kiến trúc mới”. Thực hiện các đường lối chủ trương trên, Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng “Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2020” và Định hướng này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 112/2002/QĐ-TTg ngày 03/09/2002, trong đó xác định “Hoàn thiện cơ chế hành nghề kiến trúc sư trên cơ sở thực hiện nghiêm ngặt chế độ Kiến trúc sư đăng ký; quy định đạo đức người đăng ký, năng lực nghề nghiệp xin đăng ký, trình tự, thủ tục đăng ký, quy định chế độ

hành nghề kiến trúc sư; cho phép kết hợp tư cách đơn vị thiết kế và tư cách cá nhân kiến trúc sư đăng ký”.

Để cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và định hướng trên, việc ban hành Luật hành nghề Kiến trúc sư là một biện pháp tốt nhất góp phần xây dựng và phát triển nền kiến trúc Việt Nam xứng tầm trong thế kỷ XXI.

2.2. Nghề thiết kế kiến trúc là một trong các nghề đặc thù có tác động trực tiếp đến sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và góp phần phát triển nền văn hóa dân tộc – Luật Hành nghề Kiến trúc sư là cơ sở để kiểm soát chặt chẽ hành nghề Kiến trúc sư nhằm phục vụ việc bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, toàn xã hội và đất nước.

Mỗi quốc gia, Nhà nước chỉ tập trung kiểm soát việc hành nghề nghiêm ngặt đối với một số nghề nhạy cảm đặc thù có ảnh hưởng trực tiếp đến con người, sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đất nước. Nghề kiến trúc là một trong số các nghề đó.

Nghề kiến trúc có nhiệm vụ rất vinh quang, có nhiệm vụ thiết kế chỗ ở, sáng tạo ra những công trình kiến trúc (ngôi nhà, đô thị, khu dân cư nông thôn, các vùng lãnh thổ...), góp phần tạo lập môi trường sống tiện nghi, mỹ quan và bền vững, cũng như thỏa mãn tối đa các nhu cầu sống, làm việc, nghỉ ngơi, giải trí, đi lại của con người và toàn xã hội.

Tạo lập một môi trường sống chất lượng tốt rất tốn kém, có ảnh hưởng đến vận mệnh, tương lai của từng gia đình và đất nước. Nhiệm vụ của các kiến trúc sư là người có trách nhiệm đưa ra các ý tưởng, giải pháp đúng, sáng tạo có sức thuyết phục cho các chủ đầu tư (khách hàng) và người quản lý, đảm bảo tính tư tưởng, công năng, mỹ quan, tiện nghi, kinh tế và bền vững của công trình kiến trúc.

Muốn làm được điều này, các kiến trúc sư phải được đào tạo bài bản theo một chế độ, lộ trình nghiêm ngặt và việc hành nghề Kiến trúc sư phải được tổ chức quản lý, kiểm soát rất chặt chẽ. Có làm như vậy thì lợi ích của khách hàng và xã hội mới được đảm bảo.

Nói một cách khác, Luật Kiến trúc sư trước hết nhằm nâng cao điều kiện năng lực hành nghề của Kiến trúc sư để có thể cung cấp các dịch vụ tốt nhất, nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân và của toàn xã hội về sự nghiệp hiện đại hóa của đất nước.

2.3. Muốn xây dựng một nền kiến trúc tiên tiến, trước hết phải có đội ngũ kiến trúc sư hành nghề đủ tiêu chuẩn, điều kiện năng lực; được đào tạo và đào tạo thường xuyên và phải tổ chức hành nghề một cách có quy củ và có hệ thống. Luật hành nghề Kiến trúc sư là cơ sở để thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ này.

Nền Kiến trúc Việt Nam đã được hình thành và phát triển từ lâu đời, để lại nhiều di sản văn hóa lịch sử có ý nghĩa không chỉ đối với mỗi vùng, miền, mà cả quốc gia, có tầm ảnh hưởng đến khu vực và quốc tế.

Nền kiến trúc Việt Nam được đánh dấu bằng mốc lịch sử quan trọng từ những năm 30 của thế kỷ XX với sự xuất hiện của một số kiến trúc sư người Việt Nam, sự tham gia hành nghề của một số tổ chức, cá nhân kiến trúc sư hành nghề nước ngoài. Ở khu vực phía Nam, trước năm 1975 đã có Kiến trúc sư Đoàn là Nghiệp đoàn đầu tiên của Việt Nam dành cho các kiến trúc sư hành nghề và đã từng hoạt động trong một thời gian khá dài.

Hiện nay, đội ngũ kiến trúc sư của Việt Nam đã lên đến gần 20.000 người, với gần 30 cơ sở đào tạo. Ngoài ra, nhiều kiến trúc sư, cử nhân kiến trúc tốt nghiệp ở nước ngoài trở về bổ sung cho lực lượng kiến trúc sư ngày càng lớn hơn mỗi năm.

Tuy vậy, lực lượng kiến trúc sư đông nhưng không mạnh, một phần là do chất lượng đào tạo kiến trúc sư tại nhiều cơ sở còn quá kém, phần khác là do không có môi trường hành nghề phù hợp. Do đó, đến nay nước ta vẫn chưa có được những kiến trúc sư có tài, có tầm làm trụ cột trong sự nghiệp xây dựng nền kiến trúc vùng, miền, quốc gia. Trong hoạt động hành nghề, một bộ phận kiến trúc sư không có đạo đức nghề nghiệp. Do không được đào tạo lại thường xuyên một cách có hệ thống, nhiều kiến trúc sư hành nghề còn thiếu kiến thức, kỹ năng và thái độ phục vụ. Điều này có ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ và sáng tạo. Một khi lực lượng kiến trúc sư cả nước không được tập hợp thì khó có thể phát huy hết vai trò, trách nhiệm và sức mạnh tổng hợp trong việc thực hiện các nhiệm vụ to lớn là xây dựng nền kiến trúc tiên tiến của nước nhà mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Luật hành nghề Kiến trúc sư được ban hành sẽ góp phần tăng cường hơn nữa vai trò của cơ quan quản lý nhà nước và trách nhiệm của tổ chức xã hội nghề nghiệp trong việc đưa ra điều kiện năng lực của kiến trúc sư hành nghề, sắp xếp lại các cơ sở đào tạo và đào tạo lại các kiến trúc sư, triển khai đăng ký hành nghề kiến trúc sư trong nước và kiến trúc sư nước ngoài; sắp xếp lại các tổ chức hành nghề kiến trúc sư, hình thành hệ thống tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiến trúc sư; tạo điều kiện hành nghề gắn với việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc và Quy chế sửa đổi thiết kế kiến trúc và công trình kiến trúc, xử lý vi phạm hành nghề Kiến trúc sư và quản lý hành nghề Kiến trúc sư...

2.4. Đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về hành nghề kiến trúc sư nhưng chưa thỏa đáng và công tác quản lý, hành nghề kiến trúc sư ở Việt Nam vẫn còn rất bất cập. Luật hành nghề kiến trúc sư ban hành sẽ khắc phục được tồn tại, yếu kém này.

Ngày 16/4/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 91/BXD-DT về việc ban hành Quy chế hành nghề Kiến trúc sư, trong đó đã có quy định yêu cầu đối với việc hành nghề kiến trúc sư, việc xét, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, nghĩa vụ, quyền hạn và xử lý vi phạm trong hành nghề Kiến trúc sư.

Ngày 25/8/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng có Thông tư hướng dẫn chi tiết về thủ tục đăng ký và cấp chứng chỉ hành nghề Kiến trúc sư.

Ngày 17/4/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 92/BXD/GĐ ban hành quy chế khảo sát xây dựng, thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế công trình xây dựng.

Các văn bản trên bước đầu đã đi vào cuộc sống và có tác dụng nhất định đối với công tác quản lý Nhà nước về hành nghề kiến trúc sư trong suốt giai đoạn từ năm 1993 – 2003.

Năm 2003, Luật Xây dựng đã được Quốc hội ban hành và được sửa đổi vào năm 2009. Luật Quy hoạch đô thị được Quốc hội ban hành năm 2009. Một trong ba trụ cột lớn của các Luật trên là quy định điều kiện năng lực của các tổ chức, cá nhân hành nghề trong hoạt động xây dựng và thiết kế quy hoạch đô thị. Các quy định của Quốc hội tại các Luật trên đã được Chính phủ quy định chi tiết trong Nghị định số 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 37/2010/ND-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch.

Việc ban hành Luật Xây dựng và các văn bản thi hành Luật của Chính phủ từ năm 2003 đến nay đã tạo bước chuyển quan trọng trong công tác quản lý hành nghề xây dựng, trong đó có hành nghề Kiến trúc sư của Việt Nam.

Đến nay, Nhà nước đã ban hành khoảng 50 văn bản quy định và định hướng cho công tác hành nghề Kiến trúc sư, nổi bật hơn là cả Bộ luật Dân sự, Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch Đô thị, Luật Sở hữu trí tuệ và các định hướng chiến lược như : Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020; Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2020; Nghị định số 29/2007/ND-CP ngày 27/02/2007 của Chính phủ về quản lý kiến trúc đô thị; Nghị định số 38/2010/ND-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị...

Ngày 24/01/2003, Bộ Văn hóa Thông tin và Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/2003/TTLT-BVHTT-BXD, hướng dẫn về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc để cụ thể hóa các Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 và Nghị định số 60/CP ngày 6/6/1997 thi hành bộ Luật Dân sự của Chính phủ. Mặc dù số lượng những văn bản được ban hành có liên quan đến hành nghề Kiến trúc sư là đáng kể, nhưng lại

thiếu cụ thể đối với nghề kiến trúc, chưa phù hợp với yêu cầu quản lý với nghề kiến trúc mang tính đặc thù. Nhiều quy định còn chung chung, không phù hợp với thông lệ quốc tế và ít có tác dụng đối với việc đào tạo xây dựng đội ngũ Kiến trúc sư hành nghề chuyên nghiệp và các điều kiện để Kiến trúc sư hành nghề có thể cung cấp các dịch vụ đạt chất lượng; ngoài ra, chưa phát huy được vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiến trúc sư trong việc tham gia phối hợp với cơ quan quản lý Nhà nước là Bộ Xây dựng trong đào tạo nghề kiến trúc sư, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đào tạo, hành nghề kiến trúc sư; đó là các Đoàn Kiến trúc sư (Board of Architects).

Tại các văn bản quy định về quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc sư như: Luật Xây dựng số 16/2003/QH11, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12; Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11; Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005; Nghị định số 08/2005/ND-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch đô thị; Nghị định số 12/2009/ND-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 37/2010/ND-CP của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 38/2010/ND-CP về quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị; Quyết định số 112/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển Kiến trúc Việt Nam đến năm 2020, tuy đã có nhiều quy định tốt, nhưng vẫn thiếu hệ thống, hạn chế và không thống nhất. Ngoài ra các quy định này còn nằm rải rác tại các văn bản khác nhau, chủ yếu ở các Nghị định của Chính phủ nên hiệu lực quản lý chưa cao.

Vì những lý do trên mà những bất cập trong quản lý và hành nghề kiến trúc sư vẫn tồn tại. Ví dụ như:

a. Môi trường cạnh tranh trong cung cấp dịch vụ tư vấn kiến trúc thiếu minh bạch và bình đẳng. Tình trạng xem thường lực lượng tư vấn kiến trúc trong nước, coi trọng kiến trúc sư hành nghề nước ngoài rất phổ biến, đặc biệt là các công trình lớn sử dụng vốn NSNN.

Luật đấu thầu có điều khoản đi ngược bản chất nghề sáng tác kiến trúc, làm cho các công trình kiến trúc không có tác giả.

b. Tư vấn kiến trúc là một lĩnh vực đặc thù chưa được pháp luật khẳng định và mới chỉ quy định ở mức khái quát nên còn gặp rất nhiều khó khăn trong thực tế.

Hình thức thi tuyển kiến trúc đang là cách thức phổ biến trong việc giao thầu thiết kế. Tuy nhiên phương thức này thường xảy ra những bất cập như: Đồ án kiến trúc được đánh giá cao nhất, nhưng lại không được đưa vào thực hiện; những ý tưởng hay bị biến đổi hầu như hoàn toàn do

tác động của chủ đầu tư; đơn vị đứng tên dự thi không phải là tác giả đồ án và còn khá phổ biến hiện tượng dàn xếp trong thi tuyển kiến trúc.

c. Việc quản lý hành nghề Kiến trúc sư sau khi được cấp chứng chỉ theo quy định hiện nay là một việc không khả thi, dẫn đến quản lý hành nghề Kiến trúc sư ở nước ta đang bị buông lỏng. Các cơ quan Nhà nước hầu như không thể kiểm soát được hoạt động của hàng nghìn kiến trúc sư có chứng chỉ, đặc biệt khi họ hành nghề độc lập và đạo đức nghề nghiệp của họ.

d. Vấn đề thù lao và thiết kế phí còn quá thấp so với đòi hỏi của công việc sáng tạo của kiến trúc sư hành nghề chỉ tính bằng chi phí văn phòng phẩm và nguyên vật liệu, ngày công... mà chưa tính đến bản chất lao động sáng tạo đặc thù, trách nhiệm lâu dài về tinh thần và vật chất trong sử dụng công trình. Do đó chưa phù hợp và không bình đẳng với tư vấn nước ngoài.

e. Hành nghề kiến trúc sư là quá trình sáng tạo. Sản phẩm do kiến trúc sư tạo nên là đơn chiếc, vừa sáng tạo nghệ thuật vừa mang tính kỹ thuật. Quá trình sáng tạo của kiến trúc sư, từ ý tưởng đến triển khai hoàn thiện công trình ở ngoài thực tế là một quá trình liên tục, có sự phối hợp của nhiều người và nhiều ngành nghề khác nhau. Do đó, việc đào tạo kiến thức, kỹ năng làm việc và thái độ ứng xử nghề nghiệp của họ là rất quan trọng, nhưng chưa được quan tâm, v.v...

2.5. Nhu cầu và sự cần thiết phải mở cửa và hội nhập đối với thị trường tư vấn thiết kế kiến trúc nước ta.

Trên thế giới đã có nhiều nước ban hành Luật Kiến trúc sư như Pháp, Nga, Úc, New Zealand, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippin và nhiều nước khác trong khối ASEAN. Phần lớn các nước ASEAN đã có Luật Kiến trúc sư theo sự cam kết của khối. Hiện nay, chỉ còn một số nước trong ASEAN chưa có Luật Kiến trúc sư gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Mianma.

Từ năm 1958, Hội Kiến trúc sư Việt Nam đã ra nhập Hội Kiến trúc sư Thế giới (UIA). Hiện nay Tổ chức này đã có 134 thành viên và UIA thường xuyên đã có các Hiến chương và cương lĩnh để định hướng hoạt động thiết kế kiến trúc, đào tạo kiến trúc sư, đặc biệt là hành nghề Kiến trúc sư. Đối với mỗi quốc gia, Hội Kiến trúc sư có nhiệm vụ cụ thể hóa những hoạt động này theo điều kiện thực tế của nước mình.

Những năm 80 và gần đây, Hội Kiến trúc sư Việt Nam là thành viên của Hiệp hội Kiến trúc sư châu Á – ARCASIA. Hầu hết các nước tham gia Tổ chức này đều đã có Luật Kiến trúc sư hay còn gọi là Luật Hành nghề Kiến trúc sư để điều chỉnh các vấn đề liên quan đến quản lý hoạt động trong lĩnh vực kiến trúc, hành nghề của kiến trúc sư, các quyền và trách nhiệm xã hội của kiến trúc sư.

Ngoài ra, Việt Nam đã là thành viên của UNDP, các khối ASEAN, AFTA, WTO và nhiều tổ chức quốc tế khác. Trong lĩnh vực hành nghề kiến trúc sư, các khuyến nghị hành nghề Kiến trúc của UIA ban hành đã được WTO đồng bảo trợ, cơ bản vận hành theo Luật Kiến trúc sư các nước. Tập quán quốc tế xem đây là cơ sở hành nghề Kiến trúc sư hợp lý nhất để phát huy giá trị nghề nghiệp Kiến trúc sư và là cơ sở để triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong mối quan hệ đa phương.

Tóm lại, việc ban hành Luật hành nghề Kiến trúc sư là phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện Việt Nam tham gia hội nhập và giới Kiến trúc sư Việt Nam có thể bay cao và vươn xa ra Thế giới trong xu thế toàn cầu hóa.

2.6. Quản lý hành nghề kiến trúc sư nước ngoài ở Việt Nam còn bất cập, không chặt chẽ do thiếu Luật hành nghề kiến trúc sư.

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam đang là một thị trường hấp dẫn về tư vấn thiết kế quy hoạch kiến trúc và xây dựng. Nhiều tổ chức, cá nhân nước ngoài đến Việt Nam hành nghề kiến trúc sư, nhưng không được quản lý và thực tế Việt Nam chưa có đủ cơ sở pháp luật để quản lý, nên hoạt động hành nghề của họ còn hạn chế, từ đó đã tạo ra sự cạnh tranh không rõ ràng, kém tác dụng. Nếu không có pháp luật quản lý việc hành nghề Kiến trúc sư nước ngoài theo hướng mở cửa và hội nhập, thì có thể dẫn đến những tác động tiêu cực trong công tác hành nghề kiến trúc sư nước ngoài ở Việt Nam.

2.7. Luật hành nghề kiến trúc sư góp phần tăng cường quản lý Nhà nước và vai trò tự quản của tổ chức xã hội nghề nghiệp của Kiến trúc sư hành nghề, đối với các kiến trúc sư hành nghề và hoạt động hành nghề.

Vai trò quản lý nhà nước của Chính phủ, Bộ Xây dựng là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ; và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ được tăng cường trong các khâu tổ chức, giám sát hoạt động thanh tra, kiểm tra công tác hành nghề kiến trúc sư. Tuy nhiên, quản lý nhà nước không thể đảm nhiệm một cách hiệu quả công việc này và rất cần vai trò tự quản các Đoàn Kiến trúc sư là các tổ chức xã hội nghề nghiệp của của kiến trúc sư hành nghề.

Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của kiến trúc sư với trách nhiệm tự quản và tạo điều kiện cho Kiến trúc sư hành nghề, tổ chức hoạt động kiến trúc sư hành nghề trong việc thực thi pháp luật, đào tạo nghề nghiệp, bảo vệ lợi ích chính đáng của kiến trúc sư hành nghề, đồng thời giám sát đạo đức nghề nghiệp của họ trong hành nghề kiến trúc sư.

Người dân và toàn xã hội sẽ được hưởng lợi từ hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước và sự tham gia của các tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề đối với các hoạt động hành nghề kiến trúc sư.

3. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

3.1. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động hành nghề kiến trúc sư trên lãnh thổ Việt Nam.

3.2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện, năng lực, phạm vi, hình thức hành nghề; tiêu chuẩn, quyền, nghĩa vụ của Kiến trúc sư; tổ chức hành nghề Kiến trúc sư, tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Kiến trúc sư, quản lý hành nghề của Kiến trúc sư, hành nghề của tổ chức hành nghề Kiến trúc sư nước ngoài tại Việt Nam và việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc, việc sửa đổi thiết kế kiến trúc và công trình kiến trúc trong hành nghề kiến trúc sư.

4. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ CHÍNH SÁCH CƠ BẢN CỦA LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

4.1. Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về “Xây dựng nền Kiến trúc Việt Nam hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc”;

4.2. Hoàn thiện thể chế, pháp luật về hành nghề Kiến trúc sư;

4.3. Tăng cường về quản lý Nhà nước đối với hoạt động hành nghề Kiến trúc sư, thông qua biện pháp thành lập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam và các Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.

4.4. Nâng cao chất lượng đào tạo Kiến trúc sư, xây dựng đội ngũ Kiến trúc sư có đức, có tài, bồi dưỡng, phát hiện và sử dụng có hiệu quả các Kiến trúc sư biệt tài làm “trụ cột”, thúc đẩy sự phát triển kiến trúc Việt Nam trong thế kỷ XXI;

4.5. Đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân và xã hội, người sử dụng các dịch vụ tư vấn thiết kế kiến trúc;

4.6. Tập hợp, đoàn kết đội ngũ Kiến trúc sư trong nước, nước ngoài hoạt động hành nghề trên lãnh thổ Việt Nam, cùng phấn đấu vì sự nghiệp chung xây dựng nền kiến trúc nước nhà và đáp ứng tối đa nguyện vọng, lợi ích chính đáng của nhân dân và toàn xã hội;

4.7. Phát huy vai trò, trách nhiệm của tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với các hội viên và hoạt động hành nghề Kiến trúc sư;

4.8. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả đối với tác phẩm, công trình kiến trúc;

4.9. Tạo điều kiện tháo gỡ các rào cản, phát huy năng lực và tự do sáng tạo của đội ngũ kiến trúc sư hành nghề.

5. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

5.1. Bố cục

Luật hành nghề Kiến trúc sư dự định bố cục gồm 09 chương như sau:

- Chương I : Những quy định chung
- Chương II : Kiến trúc sư hành nghề
- Chương III : Đoàn Kiến trúc sư
- Chương IV : Hành nghề Kiến trúc sư
- Chương V : Hành nghề Kiến trúc sư nước ngoài tại Việt Nam
- Chương VI : Sở hữu trí tuệ và quyền tác giả trong hành nghề kiến trúc sư
- Chương VII : Quản lý hành nghề kiến trúc sư
- Chương VIII : Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp
- Chương IX : Điều khoản thi hành

5.2. Nội dung Luật hành nghề kiến trúc sư

Nội dung chính của Luật Kiến trúc sư gồm 09 chương, 07 mục và 79 điều. Nội dung chi tiết xem Dự thảo Luật hành nghề Kiến trúc sư

6. DỰ THẢO

LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

MỤC LỤC

Chương I: Những Quy định chung	17
Điều 1: Phạm vi điều chỉnh	17
Điều 2: Đối tượng áp dụng	17
Điều 3: Giải thích từ ngữ	17
Điều 4: Chức năng xã hội của kiến trúc sư hành nghề	18
Điều 5: Các dịch vụ tư vấn của kiến trúc sư hành nghề	19
Điều 6: Nguyên tắc hành nghề kiến trúc sư	19
Điều 7: Nguyên tắc quản lý hành nghề kiến trúc sư	19
Điều 8: Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề	19
Điều 9: Khuyến khích các hoạt động hành nghề kiến trúc sư	20
Điều 10: Các hành vi nghiêm cấm	20
Chương II: Kiến trúc sư hành nghề	21
Điều 11: Tiêu chuẩn kiến trúc sư hành nghề	21
Điều 12: Điều kiện hành nghề kiến trúc sư	21
Điều 13: Đào tạo hành nghề kiến trúc sư	21
Điều 14: Người được miễn đào tạo nghề kiến trúc sư	22
Điều 15: Tập sự hành nghề kiến trúc sư	22
Điều 16: Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề	23
Điều 17: Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề kiến trúc sư	23
Điều 18: Người được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề kiến trúc sư	24
Điều 19: Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư	24
Điều 20: Thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư	26
Điều 21: Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư	26
Điều 22: Gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam	27
Điều 23: Quyền, nghĩa vụ của kiến trúc sư hành nghề	27
Chương III: Đoàn Kiến trúc sư	27
<i>Mục I: Đoàn Kiến trúc sư Việt nam</i>	28
Điều 24: Tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề toàn quốc	28
Điều 25: Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam	28
Điều 26: Các cơ quan của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam	29
Điều 27: Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam	29
<i>Mục II: Đoàn Kiến trúc sư cơ sở</i>	30
Điều 28: Đoàn Kiến trúc sư cơ sở	30
Điều 29: Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở	31
Điều 30: Các cơ quan của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở	31
Điều 31: Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở	31
Chương IV: Hành nghề Kiến trúc sư	32
<i>Mục I: Hoạt động hành nghề của kiến trúc sư</i>	32
Điều 32: Phạm vi hành nghề kiến trúc sư	32

Điều 33: Hình thức hành nghề của kiến trúc sư	33
Điều 34: Nhận và thực hiện công việc của khách hàng	33
Điều 35: Bí mật thông tin	33
Điều 36: Cung cấp dịch vụ tư vấn theo hợp đồng	33
Điều 37: Chi phí cung cấp dịch vụ tư vấn và thù lao	34
Điều 38: Cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí của kiến trúc sư hành nghề	35
Mục II: Tổ chức hành nghề kiến trúc sư	35
Điều 39: Hình thức tổ chức hành nghề kiến trúc sư	35
Điều 40: Công ty tư vấn	35
Điều 41: Văn phòng kiến trúc sư	35
Điều 42: Quyền của tổ chức hành nghề kiến trúc sư	36
Điều 43: Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc sư	36
Mục III: Hành nghề kiến trúc sư với tư cách cá nhân	37
Điều 44: Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân	37
Điều 45: Đăng ký hành nghề kiến trúc sư với tư cách cá nhân	37
Điều 46: Quyền, nghĩa vụ của kiến trúc sư hành nghề với tư cách là cá nhân theo hợp đồng dịch vụ tư vấn	37
Điều 47: Quyền, nghĩa vụ của kiến trúc sư hành nghề với tư cách là cá nhân theo hợp đồng lao động	38
Chương V: Hành nghề Kiến trúc sư nước ngoài tại Việt Nam	38
Mục I: Hành nghề của tổ chức kiến trúc sư nước ngoài tại Việt Nam	38
Điều 48: Điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài	38
Điều 49: Hình thức hành nghề của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài	39
Điều 50: Phạm vi hành nghề của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài	39
Điều 51: Chi nhánh	39
Điều 52: Công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài	39
Điều 53: Quyền, nghĩa vụ của chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài hành nghề tại Việt Nam	40
Mục II: Hành nghề của kiến trúc sư nước ngoài	41
Điều 54: Điều kiện hành nghề của kiến trúc sư nước ngoài	41
Điều 55: Hình thức hành nghề của kiến trúc sư nước ngoài	41
Điều 56: Phạm vi hành nghề của kiến trúc sư nước ngoài	41
Điều 57: Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam	41
Mục III: Thủ tục cấp phép đối với chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc và kiến trúc sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam	42
Điều 58: Cấp giấy phép lập chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc và kiến trúc sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam	42

	Điều 59: Đăng ký hoạt động chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài hành nghề tại Việt Nam	42
	Điều 60: Thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài	42
	Điều 61: Cấp, gia hạn giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho kiến trúc sư nước ngoài	43
Chương VI: Sở hữu trí tuệ và quyền tác giả trong hành nghề kiến trúc sư		44
	Điều 62: Sở hữu trí tuệ	44
	Điều 63: Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc	44
	Điều 64: Quyền và tài sản của tác giả đối với tác phẩm kiến trúc	44
	Điều 65: Quyền riêng phi tài sản của tác giả đối với tác phẩm kiến trúc	45
	Điều 66: Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc sáng tác theo chức trách hoặc công vụ	45
	Điều 67: Sửa đổi thiết kế kiến trúc và công trình kiến trúc	45
Chương VII: Quản lý hành nghề kiến trúc sư		46
	Điều 68: Trách nhiệm quản lý nhà nước về kiến trúc sư hành nghề và hành nghề kiến trúc sư	46
	Điều 69: Trách nhiệm tự quản của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam và các Đoàn Kiến trúc sư cơ sở	47
Chương VIII: Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp		48
	<i>Mục I: Xử lý kỷ luật kiến trúc sư hành nghề, giải quyết tranh chấp</i>	48
	Điều 70: Xử lý kỷ luật đối với kiến trúc sư hành nghề	48
	Điều 71: Khiếu nại quyết định kỷ luật kiến trúc sư hành nghề	48
	Điều 72: Khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở và Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam	48
	Điều 73: Giải quyết tranh chấp	49
	<i>Mục II: Xử lý vi phạm đối với kiến trúc sư hành nghề, tổ chức hành nghề kiến trúc sư</i>	49
	Điều 74: Xử lý vi phạm đối với kiến trúc sư hành nghề	49
	Điều 75: Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề kiến trúc sư của Việt Nam, chi nhánh của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài tại Việt Nam	49
	Điều 76: Xử lý vi phạm đối với hành vi xâm phạm lợi ích của kiến trúc sư hành nghề, tổ chức hành nghề kiến trúc sư	50
	Điều 77: Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề kiến trúc sư bất hợp pháp	50
Chương IX: Điều khoản thi hành		50
	Điều 78: Hiệu lực thi hành	50
	Điều 79: Hướng dẫn thi hành	50

LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị Quyết số/2013/QH ngày tháng năm

Luật này quy định Kiến trúc sư hành nghề và hành nghề Kiến trúc sư.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, điều kiện, phạm vi, hình thức hành nghề, tiêu chuẩn; quyền, nghĩa vụ của kiến trúc sư hành nghề và của tổ chức hành nghề kiến trúc sư; hành nghề của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài và kiến trúc sư hành nghề nước ngoài tại Việt Nam và việc bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm và công trình kiến trúc trong việc hành nghề kiến trúc sư.

Điều 2: Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hành nghề kiến trúc sư ở Việt Nam.

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ký kết khác Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 3: Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1) *Kiến trúc sư hành nghề* là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện năng lực hành nghề theo quy định của Luật này, thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là khách hàng).

2) *Hành nghề kiến trúc sư* là hoạt động nghề nghiệp của công dân kiến trúc sư nhằm tạo ra công trình kiến trúc bao gồm quá trình sáng tạo lập, thiết kế kiến trúc, phối hợp lập tất cả các thành phần của hồ sơ thiết kế xây dựng hoặc cải tạo (gọi chung là hồ sơ xây dựng), thực hiện giám sát tác giả đối với việc xây dựng công trình kiến trúc, cũng như hoạt động của các pháp nhân về tổ chức hoạt động nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

3) *Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề* là cơ quan được Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận theo đề nghị của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam theo điều 16 của Luật này.

4) *Giải pháp kiến trúc* là phương pháp giải quyết của tác giả về thiết kế công trình kiến trúc như hình dáng bên ngoài và bên trong, sự tổ chức không gian, mặt bằng và công năng, được xác định trong phần kiến trúc của hồ sơ thiết kế xây dựng và được thể hiện trong công trình kiến trúc sau khi hoàn thành.

5) *Thiết kế kiến trúc* là phần sáng tác phương án kiến trúc của hồ sơ xây dựng hoặc hồ sơ thiết kế kiến trúc (kiến trúc công trình, kiến trúc cảnh quan, kiến trúc nội thất) hoặc quy hoạch (quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn), chứa đựng các giải pháp kiến trúc có tính đến toàn bộ các yêu cầu về mặt xã hội, kinh tế, công năng, kỹ thuật, công nghệ, phòng chống cháy, kỹ thuật vệ sinh, sinh thái, bảo vệ môi trường, kiến trúc – nghệ thuật cũng như những yêu cầu khác đối với công trình với số lượng đủ để lập hồ sơ xây dựng các loại công trình cần có sự tham gia của kiến trúc sư hành nghề.

6) *Công trình kiến trúc* là ngôi nhà, quần thể các ngôi nhà và công trình xây dựng, các công trình nghệ thuật cảnh quan hay công viên – vườn hoa được xây dựng theo thiết kế kiến trúc.

7) *Giám sát tác giả* là hoạt động giám sát của kiến trúc sư hành nghề trong quá trình lập hồ sơ xây dựng và thi công xây dựng công trình nhằm bảo đảm việc lập hồ sơ và thi công xây dựng theo đúng thiết kế.

8) *Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc* bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản quy định tại các điều 63,64,65 và 66 của Luật này.

Đối tượng của quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc là thiết kế kiến trúc, hồ sơ xây dựng được lập theo thiết kế kiến trúc cũng như công trình kiến trúc.

9) *Dịch vụ tư vấn kiến trúc* bao gồm việc cung cấp các phương án kiến trúc, hồ sơ xây dựng hay những công việc tương tự khác được sử dụng trong xây dựng, cải tạo công trình quy định tại điều 5 của Luật này.

10) *Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư* là Giấy chứng nhận cấp cho người đạt tiêu chuẩn, điều kiện năng lực hành nghề kiến trúc sư tại điều 18 của Luật này.

Điều 4: Chức năng xã hội của kiến trúc sư hành nghề

Hoạt động nghề nghiệp của kiến trúc sư nhằm góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của khách hàng, phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tạo lập và bảo vệ môi trường sống của con người.

Điều 5: Các dịch vụ tư vấn của kiến trúc sư hành nghề

Các dịch vụ tư vấn của kiến trúc sư hành nghề bao gồm việc cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế kiến trúc và các dịch vụ khác có liên quan đến một hoặc toàn bộ các công việc của hoạt động xây dựng.

Điều 6: Nguyên tắc hành nghề kiến trúc sư

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật và các quy tắc xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn.
2. Tuân thủ các quy chế, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm của Nhà nước thuộc lĩnh vực thiết kế, quy hoạch kiến trúc và xây dựng.
3. Tuân theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp kiến trúc sư.
4. Sáng tạo, độc lập, trung thực, khoa học và tôn trọng sự thật khách quan.
5. Sử dụng tri thức và các biện pháp hợp lý để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng.
6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp kiến trúc sư.
7. Giữ gìn bí mật cho khách hàng trong việc thực hiện các dịch vụ thiết kế kiến trúc.

Điều 7: Nguyên tắc quản lý hành nghề kiến trúc sư

1. Kết hợp quản lý Nhà nước với sự phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.
2. Tuân thủ pháp luật.
3. Tôn trọng đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.
4. Tạo điều kiện tổ chức nguồn lực và các điều kiện khác cho sự tự do sáng tạo của kiến trúc sư, phát triển khoa học và đào tạo kiến trúc sư.

Điều 8: Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề

1. Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề là Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam và Đoàn Kiến trúc sư cơ sở thành lập theo khu vực lãnh thổ đất nước.

2. Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề được thành lập để tập hợp đội ngũ kiến trúc sư hành nghề, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của kiến trúc sư hành nghề; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các kiến trúc sư; giám sát việc tuân thủ theo pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

3. Thực hiện quản lý hành nghề kiến trúc sư theo quy định của Luật này và Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam và Đoàn Kiến trúc sư cơ sở, đảm bảo sự tự do sáng tạo của kiến trúc sư hành nghề trong phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 9: Khuyến khích các hoạt động hành nghề kiến trúc sư

Nhà nước khuyến khích kiến trúc sư hành nghề và tổ chức hành nghề kiến trúc sư hoạt động trợ giúp tư vấn kiến trúc miễn phí cho những người nghèo và những tổ chức nhân đạo phi lợi nhuận và hoạt động vì lợi ích của xã hội, cộng đồng.

Điều 10: Các hành vi nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm kiến trúc sư hành nghề thực hiện các hành vi sau đây:

a. Cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách hàng có quyền lợi đối lập với Nhà nước và xã hội.

b. Cố ý cung cấp tài liệu, số liệu giả, sai sự thật, lập hồ sơ thiết kế kiến trúc và xây dựng kém chất lượng, thiếu khách quan, trái với quy định của pháp luật.

c. Mọi mối quan hệ với người có quyền và sử dụng các thủ đoạn tiêu cực trái với đạo đức nghề nghiệp để giành giật công việc dịch vụ tư vấn trong thi tuyển, đấu thầu hoặc chỉ định thầu tư vấn.

d. Sách nhiễu, lừa dối khách hàng.

e. Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền lợi ích nào khác từ khách hàng ngoài khoản thù lao với chi phí đã thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ tư vấn.

g. Lợi dụng việc hành nghề kiến trúc sư, danh nghĩa kiến trúc sư hành nghề để gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, môi trường sống, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

h. Thuê, mượn kiến trúc sư không có giấy phép hành nghề, hành nghề bất hợp pháp.

2. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động sáng tạo hợp pháp của kiến trúc sư hành nghề.

CHƯƠNG II KIẾN TRÚC SƯ HÀNH NGHỀ

Điều 11: Tiêu chuẩn kiến trúc sư hành nghề

1. Trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam.
2. Có phẩm chất đạo đức tốt.
3. Tốt nghiệp đại học ngành kiến trúc, có bằng Kiến trúc sư hoặc Cử nhân Kiến trúc.
4. Có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề kiến trúc sư đã qua thời gian tập sự hành nghề kiến trúc sư.
5. Có sức khỏe đảm bảo hành nghề kiến trúc sư.

Điều 12: Điều kiện hành nghề kiến trúc sư

1. Có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 11 của Luật này.
2. Có Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
3. Gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam; đăng ký hành nghề và sinh hoạt tại một Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.

Điều 13: Đào tạo nghề kiến trúc sư

1. Người tốt nghiệp đại học ngành kiến trúc, có bằng Kiến trúc sư hoặc Cử nhân Kiến trúc được đăng ký tham dự các khóa đào tạo nghề kiến trúc sư tại cơ sở đào tạo nghề kiến trúc sư.
2. Thời gian đào tạo nghề kiến trúc sư lần đầu tối thiểu là sáu tháng.
3. Trong quá trình hành nghề, kiến trúc sư hành nghề phải tham gia các khóa đào tạo thường xuyên theo quy định để tiếp tục được xét gia hạn chứng chỉ hành nghề.

4. Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề kiến trúc sư và các khóa đào tạo thường xuyên được cơ sở đào tạo nghề kiến trúc sư cấp Giấy Chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề kiến trúc sư và giấy chứng nhận đào tạo thường xuyên.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chương trình khung đào tạo nghề kiến trúc sư và quy định việc công nhận đào tạo nghề kiến trúc sư ở nước ngoài.

6. Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam quy định chương trình đào tạo nghề kiến trúc sư và các khóa đào tạo thường xuyên cho các cơ sở đào tạo nghề kiến trúc sư.

7. Chính phủ quy định về cơ sở đào tạo nghề kiến trúc sư.

Điều 14: Người được miễn đào tạo nghề kiến trúc sư

1. Đã là kiến trúc sư hành nghề từ 05 năm trở lên theo chứng chỉ hành nghề được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp kể từ ngày Luật Kiến trúc sư có hiệu lực thi hành.

2. Là Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành Kiến trúc, Tiến sỹ Kiến trúc.

3. Đã là Chuyên viên cao cấp, Nghiên cứu viên cao cấp, Giảng viên cao cấp trong lĩnh vực kiến trúc.

4. Đã là kiến trúc sư chính, kiến trúc sư chủ nhiệm đồ án hạng 1, hạng 2.

5. Đã là Chuyên viên chính, Nghiên cứu viên chính và Giảng viên chính trong lĩnh vực kiến trúc.

Điều 15: Tập sự hành nghề kiến trúc sư

1. Người có Chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề kiến trúc sư thì được tập sự hành nghề kiến trúc sư tại tổ chức hành nghề kiến trúc sư.

2. Thời gian tập sự hành nghề kiến trúc sư tối thiểu là 24 tháng, trừ trường hợp được giảm thời gian tập sự tại khoản 2, Điều 17 của Luật này. Thời gian tập sự kiến trúc sư được tính từ ngày người đăng ký tập sự kiến trúc sư tại Đoàn Kiến trúc sư.

Tổ chức hành nghề kiến trúc sư phân công kiến trúc sư hành nghề có kinh nghiệm hướng dẫn tập sự hành nghề kiến trúc sư.

3. Người tập sự hành nghề kiến trúc sư đăng ký việc tập sự tại Đoàn Kiến trúc sư cơ sở, nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề kiến trúc sư mà mình tập sự.

Đoàn Kiến trúc sư cơ sở có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ Quy chế tập sự hành nghề kiến trúc sư.

4. Khi hết thời gian tập sự, kiến trúc sư hướng dẫn nhận xét kết quả tập sự của người tập sự hành nghề kiến trúc sư bằng văn bản và gửi đến Đoàn Kiến trúc sư cơ sở nơi người tập sự hành nghề kiến trúc sư đăng ký tập sự.

5. Việc tập sự hành nghề kiến trúc sư được thực hiện theo Quy chế tập sự hành nghề kiến trúc sư do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành theo đề nghị của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

Điều 16: Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề

1. Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề là cơ quan giúp Bộ Xây dựng, Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam thực hiện chức năng quản lý hành nghề kiến trúc sư trong việc kiểm tra kết quả đào tạo, tập sự hành nghề kiến trúc sư, cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư và những hoạt động khác mà pháp luật cho phép.

2. Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề và các thành viên của Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận theo đề nghị của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề là 05 năm.

4. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề gồm:

a. Chủ tịch Hội đồng là người được Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam đề nghị Bộ Xây dựng công nhận trong số các kiến trúc sư hành nghề có uy tín của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

b. Các thành viên khác của Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề bao gồm: một phần ba số thành viên Hội đồng từ Bộ Xây dựng, một phần ba số thành viên Hội đồng từ các Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam và cơ sở, số thành viên còn lại từ Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

5. Các chi phí hoạt động cho Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề do Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam đảm nhiệm.

6. Hoạt động của Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề theo “Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề” do Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê chuẩn theo đề nghị của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

Điều 17: Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề kiến trúc sư

1. Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề phối hợp với Đoàn Kiến trúc sư cơ sở chịu trách nhiệm kiểm tra kết quả tập sự hành nghề kiến trúc sư tại mỗi địa phương.

2. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề kiến trúc sư được Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề đề nghị Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận đạt kết quả tập sự hành nghề kiến trúc sư.

Điều 18: Người được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề kiến trúc sư.

1. Người được miễn giảm đào tạo nghề kiến trúc sư quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 14 của Luật này được miễn tập sự hành nghề kiến trúc sư.

2. Người được miễn đào tạo nghề kiến trúc sư quy định tại khoản 5 Điều 14 của Luật này thì được giảm hai phần ba thời gian tập sự hành nghề kiến trúc sư.

Điều 19: Cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

1. Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề xét cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư theo Quy chế cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư do Bộ Xây dựng ban hành.

2. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề kiến trúc sư, có nhu cầu được cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư phải lập hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư gửi đến Đoàn Kiến trúc sư cơ sở nơi đăng ký tập sự kiến trúc sư.

Hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư gồm:

- a. Giấy đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
- b. Sơ yếu lý lịch.
- c. Phiếu lý lịch tư pháp.
- d. Bản sao bằng tốt nghiệp kiến trúc sư, cử nhân kiến trúc hoặc thạc sỹ chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch đô thị.
- đ. Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề kiến trúc sư hoặc giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề kiến trúc sư theo quy định tại Điều 14 của Luật này.
- e. Bản sao giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề kiến trúc sư.
- g. Giấy chứng nhận sức khỏe.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Đoàn Kiến trúc sư cơ sở phải có văn bản (kèm theo hồ sơ) đề nghị Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư theo quy định.

3. Người được miễn đào tạo nghề kiến trúc sư và miễn tập sự nghề kiến trúc sư phải lập hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề gửi Đoàn Kiến trúc sư cơ sở nơi đăng ký hành nghề kiến trúc sư. Hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư gồm:

- a. Giấy đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
- b. Sơ yếu lý lịch.
- c. Phiếu lý lịch tư pháp.
- d. Bản sao bằng kiến trúc sư hoặc cử nhân kiến trúc, bằng thạc sỹ kiến trúc hoặc bằng tiến sỹ kiến trúc.
- e. Giấy tờ chứng minh được miễn đào tạo nghề kiến trúc sư quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 14 và miễn tập sự hành nghề kiến trúc sư quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này.
- g. Giấy chứng nhận sức khỏe.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Đoàn Kiến trúc sư cơ sở phải báo cáo Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư. Trong trường hợp từ chối Hội đồng Kiến trúc sư Hành nghề phải có văn bản nêu rõ lý do gửi người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư và Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.

Người bị từ chối cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp. Khi hết thời hạn thì được xét cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư mới.

5. Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư:

a. Đang là cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức chính trị xã hội; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam và đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam.

b. Không đảm bảo thời gian thường trú tại Việt Nam tối thiểu 06 tháng mỗi năm.

c. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý.

d. Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục hoặc quản chế hành chính.

e. Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

g. Những người quy định tại điểm a, khoản này bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

Điều 20: Thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

1. Người đã được cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư thuộc một trong những trường hợp sau đây thì bị thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư:

a. Là cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan nghĩa vụ, sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

b. Không đảm bảo thời gian thường trú tại Việt Nam tối thiểu 06 tháng trong một năm.

c. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này.

d. Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách kiến trúc sư của Đoàn Kiến trúc sư.

e. Bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

g. Bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Cơ quan nào có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư thì cũng có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

Điều 21: Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

1. Người bị thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, sau thời gian phấn đấu đạt đủ tiêu chuẩn của kiến trúc sư hành nghề và điều kiện hành nghề kiến trúc sư thì được xét cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

2. Người hết hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư được xét cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư khi có đủ các điều kiện sau:

a. Đạt được các tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề kiến trúc sư quy định tại Điều 11 và 12 của Luật này.

b. Phải có Giấy chứng nhận đã tham gia các khóa đào tạo thường xuyên.

3. Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư theo quy định tại Điều 19 của Luật này.

Điều 22: Gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam

1. Người có chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư phải gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

2. Người gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam phải đăng ký hành nghề và sinh hoạt tại một Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.

3. Người gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam được Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam cấp Thẻ kiến trúc sư hành nghề.

4. Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam quy định thủ tục gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

Điều 23: Quyền, nghĩa vụ của kiến trúc sư hành nghề

1. Kiến trúc sư hành nghề có các quyền sau đây:

a. Hành nghề kiến trúc sư, lựa chọn hình thức hành nghề kiến trúc sư và hình thức tổ chức hành nghề kiến trúc sư theo quy định của Luật này.

b. Hành nghề kiến trúc sư trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

c. Hành nghề kiến trúc sư ở nước ngoài.

d. Các quyền khác theo quy định tại Luật này.

2. Các kiến trúc sư hành nghề có các nghĩa vụ sau:

a. Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề kiến trúc sư.

b. Thực hiện trợ giúp tư vấn miễn phí.

c. Không làm những việc thuộc các hành vi bị nghiêm cấm.

d. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Luật này.

CHƯƠNG III ĐOÀN KIẾN TRÚC SƯ

Mục I: Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam

Điều 24 : Tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề toàn quốc

1. Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề toàn quốc là Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.
2. Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
3. Đoàn KTS Việt Nam là tổ chức xã hội nghề nghiệp trong phạm vi cả nước, đại diện cho các kiến trúc sư hành nghề, Đoàn Kiến trúc sư cơ sở của các khu vực, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và nguồn thu hợp pháp khác.

Thành viên của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam là các Đoàn KTS cơ sở của khu vực và các kiến trúc sư hành nghề. Các kiến trúc sư hành nghề tham gia Đoàn KTS Việt Nam thông qua các Đoàn KTS cơ sở của các khu vực trong toàn quốc.

4. Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam có Điều lệ, quyền và nghĩa vụ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam do Điều lệ Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam quy định.

Điều 25 : Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn KTS Việt Nam

1. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các KTS hành nghề, các Đoàn KTS cơ sở trong cả nước.
2. Ban hành và giám sát việc tuân thủ theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp kiến trúc sư.
3. Phối hợp với Bộ Xây dựng, Hội KTS Việt Nam trong việc ban hành Quy chế tập sự hành nghề KTS, đào tạo nghề KTS.
4. Phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt nam tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề cho KTS.
5. Tổng kết kinh nghiệm hành nghề KTS trong cả nước.

6. Quy định việc miễn, giảm thù lao, trợ cấp tư vấn của kiến trúc sư hành nghề, việc giải quyết tranh chấp liên quan đến thù lao, chi phí của kiến trúc sư hành nghề.
7. Quy định phí tập sự hành nghề KTS, phí gia nhập Đoàn Kiến trúc sư, phí thành viên, phí đào tạo hành nghề kiến trúc sư.
8. Xây dựng định mức chi phí tư vấn và chế độ thù lao trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.
10. Tập hợp, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, ý kiến, kiến nghị của KTS.
11. Tham gia xây dựng, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nghiên cứu khoa học về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng.
12. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về hoạt động hành nghề kiến trúc sư.
13. Gửi Bộ Xây dựng, Hội Kiến trúc sư Việt Nam các Nghị quyết, quyết định của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam theo quy định của pháp luật và khi được yêu cầu.
14. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

Điều 26: Các cơ quan của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

1. Các cơ quan của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam do Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam quy định, được Đại hội đại biểu kiến trúc sư hành nghề thông qua.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thuộc Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam do Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam quy định.

Điều 27 : Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam

1. Căn cứ quy định của Luật này và pháp luật về Hội, đại hội đại biểu kiến trúc sư hành nghề toàn quốc thông qua Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.
2. Điều lệ của Đoàn KTS Việt Nam gồm :
 - a. Tôn chỉ, mục đích và biểu tượng của Đoàn KTS Việt Nam.
 - b. Quyền, nghĩa vụ của thành viên của Đoàn KTS Việt Nam.
 - c. Thủ tục gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, rút tên khỏi danh sách kiến trúc sư hành nghề của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, chuyển Đoàn Kiến trúc sư của kiến trúc sư hành nghề.

- d. Nhiệm kỳ, cơ cấu tổ chức, thể thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan của Đoàn KTS Việt Nam, Đoàn KTS cơ sở, mối quan hệ phối hợp giữa các Đoàn Kiến trúc sư cơ sở trong việc quản lý KTS hành nghề và tổ chức hành nghề KTS.
 - e. Cơ cấu, số lượng đại biểu, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đại biểu của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, Đoàn Kiến trúc sư cơ sở, mối quan hệ trong việc quản lý KTS và tổ chức hành nghề KTS.
 - f. Phí tập sự hành nghề KTS, phí gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, phí thành viên.
 - g. Tài chính của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.
 - h. Quan hệ với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, với cơ quan, tổ chức khác.
3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày Điều lệ được thông qua, Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam phải gửi Điều lệ của Đoàn KTS Việt Nam tới Bộ Xây dựng. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được Điều lệ của Đoàn KTS Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Xây dựng sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phải có văn bản phê chuẩn và giao cho Đoàn KTS Việt Nam ban hành. Hiệu lực của Điều lệ Đoàn KTS Việt Nam kể từ ngày ban hành.

Mục II: Đoàn Kiến trúc sư cơ sở

Điều 28 : Đoàn Kiến trúc sư cơ sở

1. Đoàn KTS cơ sở là tổ chức xã hội – nghề nghiệp được thành lập tại khu vực lãnh thổ liên tỉnh, thành phố trực thuộc TW có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và các nguồn thu hợp pháp khác.
2. Đoàn Kiến trúc sư cơ sở do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định thành lập theo đề nghị của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, sau khi có ý kiến thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
3. Đoàn Kiến trúc sư cơ sở có Điều lệ để điều chỉnh quan hệ nội bộ của Đoàn.
4. Thành viên của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở là các kiến trúc sư hành nghề đã gia nhập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, tự nguyện đăng lý sinh hoạt và hành nghề tại Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.

Quyền và nghĩa vụ của thành viên Đoàn Kiến trúc sư cơ sở do Điều lệ Đoàn Kiến trúc sư cơ sở quy định.

Điều 29 : Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở

1. Đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của kiến trúc sư hành nghề.
2. Phối hợp với Đoàn Kiến trúc sư cơ sở của khu vực khác giám sát việc tuân thủ pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề là thành viên, KTS hành nghề trong tổ chức hành nghề KTS và chi nhánh của tổ chức hành nghề KTS tại địa phương, xử lý kỷ luật đối với kiến trúc sư hành nghề.
3. Phối hợp với Đoàn Kiến trúc sư cơ sở ở khu vực khác giám sát tổ chức hành nghề KTS, yêu cầu tổ chức hành nghề KTS chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý.
4. Tổ chức đăng ký và giám sát người tập sự hành nghề KTS.
5. Nhận hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề KTS và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề KTS.
6. Tổ chức đăng ký hành nghề và sinh hoạt của kiến trúc sư hành nghề tại Đoàn Kiến trúc sư cơ sở, tổ chức việc chuyên, tiếp nhận kiến trúc sư hành nghề, đề nghị Đoàn KTS Việt Nam cấp Thẻ Kiến trúc sư hành nghề.
7. Phân công tổ chức hành nghề KTS hoặc trực tiếp cử KTS hành nghề tham gia các Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc, các hoạt động phản biện và thẩm định thuộc chức năng của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.

Điều 30 : Các cơ quan của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở

1. Các cơ quan của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở do Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở quy định, được Đại hội đại biểu kiến trúc sư hành nghề thông qua nhưng phải phù hợp với Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thuộc Đoàn Kiến trúc sư cơ sở do Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở quy định.

Điều 31 : Điều lệ Đoàn Kiến trúc sư cơ sở

1. Căn cứ quy định của Luật này, pháp luật về hội, Điều lệ Đoàn KTS Việt Nam, Đại hội các đại biểu của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở thông qua Điều lệ Đoàn KTS.
2. Nội dung của Điều lệ Đoàn Kiến trúc sư cơ sở gồm :
 - a. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.
 - b. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.
 - c. Thủ tục đăng ký việc tập sự hành nghề KTS, đăng ký hành nghề và sinh hoạt tại Đoàn Kiến trúc sư cơ sở, rút tên khỏi danh sách người tập sự hành nghề KTS, rút tên khỏi danh sách thành viên của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở của kiến trúc sư hành nghề.
 - d. Cơ cấu tổ chức, thể thức bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.
 - e. Tài chính của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.
 - f. Khen thưởng, kỷ luật đối với kiến trúc sư hành nghề.
 - g. Phí đăng ký hành nghề của kiến trúc sư hành nghề tại Đoàn Kiến trúc sư cơ sở, phí thành viên.
 - h. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ.
 - i. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.
 - j. Quan hệ với các cơ quan, tổ chức khác.
3. Trong thời gian bảy ngày làm việc kể từ ngày Điều lệ được thông qua, Ban chủ nhiệm Đoàn Kiến trúc sư cơ sở gửi Điều lệ Đoàn KTS tới Bộ Xây dựng. Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Điều lệ Đoàn Kiến trúc sư cơ sở, Bộ trưởng Bộ Xây dựng sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê chuẩn Điều lệ và giao cho Đoàn Kiến trúc sư cơ sở ban hành Điều lệ Đoàn Kiến trúc sư cơ sở có hiệu lực từ ngày ban hành.

CHƯƠNG IV

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Mục I : Hoạt động hành nghề của kiến trúc sư

Điều 32 : Phạm vi hành nghề kiến trúc sư

1. Thực hiện dịch vụ tư vấn thiết kế kiến trúc, lập quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và các điểm dân cư nông thôn và các lĩnh vực khác thuộc nghề kiến trúc.

2. Tham gia lập hồ sơ thiết kế xây dựng công trình.
3. Thực hiện giám sát quyền tác giả đối với việc xây dựng công trình kiến trúc.
4. Tham gia đào tạo nghề KTS, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
5. Thực hiện các dịch vụ tư vấn, thẩm tra, thẩm định, phản biện và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33 : Hình thức hành nghề của kiến trúc sư

1. Hành nghề trong tổ chức hành nghề KTS bằng việc thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề KTS; làm việc theo hợp đồng cho tổ chức hành nghề KTS.
2. Hành nghề với tư cách cá nhân.

Điều 34 : Nhận và thực hiện công việc của khách hàng

1. Kiến trúc sư hành nghề tôn trọng sự lựa chọn người cung cấp dịch vụ tư vấn của khách hàng, chỉ nhận công việc theo điều kiện năng lực của mình và công việc trong phạm vi yêu cầu của khách hàng.
2. Khi nhận công việc, kiến trúc sư hành nghề thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của kiến trúc sư hành nghề trong việc thực hiện dịch vụ tư vấn cho khách hàng.
3. Kiến trúc sư hành nghề không được chuyển giao công việc mà mình đã nhận cho kiến trúc sư hành nghề khác làm thay, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc trường hợp bất khả kháng.

Điều 35 : Bí mật thông tin.

1. Kiến trúc sư hành nghề không được tiết lộ thông tin về công việc mà khách hàng giao cho và về khách hàng mà mình biết, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.
2. Kiến trúc sư hành nghề không được sử dụng thông tin về công việc, khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
3. Tổ chức hành nghề KTS có trách nhiệm bảo đảm các nhân viên trong tổ chức hành nghề không tiết lộ thông tin về công việc và về khách hàng của mình.

Điều 36 : Cung cấp dịch vụ tư vấn theo hợp đồng

1. Kiến trúc sư hành nghề thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn theo hợp đồng, trừ trường hợp KTS hành nghề với tư cách cá nhân làm theo hợp đồng cho cơ quan, tổ chức.
2. Hợp đồng dịch vụ tư vấn được lập theo quy định của pháp luật.

Điều 37: Chi phí cung cấp dịch vụ tư vấn và thù lao

1. Mức chi phí dịch vụ và thù lao
 - a. Khách hàng phải trả chi phí dịch vụ và thù lao khi sử dụng dịch vụ tư vấn của cá nhân, tổ chức hành nghề kiến trúc sư theo quy định của pháp luật về kế toán - tài chính.
 - b. Mức chi phí dịch vụ tư vấn và thù lao được xác định trên cơ sở:
 - Nội dung yêu cầu, tính chất dịch vụ tư vấn kiến trúc.
 - Thời gian và công sức của kiến trúc sư hành nghề đã sử dụng để thực hiện các dịch vụ tư vấn kiến trúc.
 - Kinh nghiệm và uy tín của kiến trúc sư hành nghề.
2. Thỏa thuận mức chi phí dịch vụ tư vấn và thù lao
 - a. Kiến trúc sư hành nghề và các tổ chức hành nghề kiến trúc sư có thể thỏa thuận với khách hàng về mức chi phí dịch vụ tư vấn và thù lao:
 - Theo thời gian làm việc của kiến trúc sư hành nghề;
 - Theo từng công đoạn của gói dịch vụ tư vấn;
 - Trọn gói cho dịch vụ tư vấn;
 - Theo tỷ lệ phần trăm của giá trị hợp đồng, tổng mức đầu tư của dự án;
 - Hợp đồng dài hạn với mức thù lao cố định;
 - Định mức chi phí dịch vụ tư vấn cho khách hàng, kiến trúc sư tổ chức hành nghề kiến trúc sư thỏa thuận trong hợp đồng dân sự.
 - b. Hợp đồng mẫu và định mức chi phí tư vấn do Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam lập trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.
3. Thanh toán chi phí dịch vụ tư vấn và thù lao
 - a. Khách hàng phải thanh toán chi phí dịch vụ tư vấn và thù lao khi sử dụng dịch vụ tư vấn của kiến trúc sư hành nghề và tổ chức hành nghề kiến trúc sư theo thỏa thuận được ghi trong hợp đồng dịch vụ tư vấn.
 - b. Không tổ chức, cá nhân nào có quyền được chiếm dụng, lấy lại số tiền chi phí dịch vụ tư vấn, thù lao mà kiến trúc sư hành nghề và tổ

chức kiến trúc sư hành nghề được hưởng theo công việc đã thực hiện trong hợp đồng với khách hàng.

- c. Ngoài việc thanh toán các chi phí tư vấn và thù lao, khách hàng phải trả các chi phí phát sinh khác như: đi lại, lưu trú...v...v... mà kiến trúc sư hành nghề và tổ chức hành nghề kiến trúc sư đã thực hiện theo yêu cầu riêng của khách hàng.

Điều 38: Cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí của KTS hành nghề

1. Khi thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí, kiến trúc sư hành nghề phải tận tâm với người được trợ giúp như đối với khách hàng trong công việc có thù lao.
2. Kiến trúc sư hành nghề thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí theo Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

Mục II: Tổ chức hành nghề kiến trúc sư

Điều 39: Hình thức tổ chức hành nghề kiến trúc sư:

1. Tổ chức hành nghề KTS bao gồm :
 - a. Công ty tư vấn về kiến trúc, quy hoạch và thiết kế xây dựng (gọi chung là công ty tư vấn).
 - b. Văn phòng KTS.
2. Tổ chức hành nghề KTS được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 40: Công ty tư vấn

1. Công ty tư vấn bao gồm công ty hợp danh, công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn.
2. Việc thành lập công ty tư vấn và việc đăng ký hoạt động của công ty và các hoạt động khác của công ty theo quy định của Luật này và Luật doanh nghiệp.

Điều 41: Văn phòng Kiến trúc sư

1. Văn phòng Kiến trúc sư do một kiến trúc sư hành nghề thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.
Kiến trúc sư hành nghề thành lập Văn phòng KTS là Giám đốc Văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Văn phòng. Giám đốc Văn phòng là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng.

2. Tên văn phòng KTS do kiến trúc sư hành nghề lựa chọn theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “Văn phòng Kiến trúc sư” không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề khác đã được đăng ký hoạt động, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 42: Quyền của tổ chức hành nghề kiến trúc sư

1. Thực hiện dịch vụ tư vấn thiết kế trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng và xây dựng theo yêu cầu của khách hàng.
2. Nhận thù lao từ khách hàng.
3. Thuê kiến trúc sư hành nghề trong nước, kiến trúc sư nước ngoài và nhân viên làm việc cho tổ chức hành nghề kiến trúc sư.
4. Hợp tác với tổ chức hành nghề KTS nước ngoài.
5. Thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch trong nước.
6. Đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài.
7. Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 43: Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc sư

1. Hoạt động đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động.
2. Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng.
3. Tạo điều kiện cho kiến trúc sư hành nghề của tổ chức mình thực hiện dịch vụ tư vấn miễn phí.
4. Bồi thường thiệt hại do lỗi mà kiến trúc sư hành nghề của tổ chức gây ra cho khách hàng trong khi thực hiện dịch vụ tư vấn.
5. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kiến trúc sư hành nghề của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.
6. Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.
7. Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra.
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục III: Hành nghề kiến trúc sư với tư cách cá nhân

Điều 44: Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân

1. Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân là KTS tự mình nhận nhiệm vụ, việc cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách hàng, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động nghề và hoạt động theo loại hình hộ kinh doanh cá thể.

Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân chỉ được đăng ký một địa điểm giao dịch và không có con dấu.

2. Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân bằng việc cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách hàng theo hợp đồng dịch vụ tư vấn, làm việc cho cơ quan, tổ chức theo hợp đồng lao động.

Điều 45: Đăng ký hành nghề kiến trúc sư với tư cách là cá nhân

1. KTS hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại Đoàn KTS cơ sở nơi mà KTS đó là thành viên.
2. Hồ sơ đăng ký hành nghề KTS với tư cách cá nhân:
 - a. Giấy đề nghị đăng ký hành nghề KTS theo mẫu thống nhất.
 - b. Bản sao Chứng chỉ hành nghề KTS, bản sao Thẻ Kiến trúc sư hành nghề.
 - c. Giấy tờ chứng minh về địa điểm giao dịch.
3. Kiến trúc sư hành nghề được hành nghề với tư cách cá nhân kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hành nghề KTS.

Sau 7 ngày làm việc kể từ ngày KTS hành nghề được cấp Giấy đăng ký hành nghề KTS, người được cấp Giấy đăng ký hành nghề phải gửi bản sao về Đoàn KTS mà mình là thành viên.

Điều 46: Quyền, nghĩa vụ của kiến trúc sư hành nghề với tư cách là cá nhân theo hợp đồng dịch vụ tư vấn

1. KTS hành nghề với tư cách cá nhân có các quyền sau :
 - a. Thực hiện các dịch vụ tư vấn theo đặt hàng.
 - b. Nhận chi phí dịch vụ tư vấn và thù lao từ khách hàng.
 - c. Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. KTS hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng dịch vụ tư vấn có các nghĩa vụ sau :

- a. Hoạt động theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hành nghề KTS.
- b. Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ tư vấn.
- c. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho khách hàng trong khi thực hiện tư vấn chuyên môn và các dịch vụ khác.
- d. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.
- e. Chấp hành quy định của pháp luật về thuế, tài chính, thống kê.
- f. Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về báo cáo, kiểm tra, thanh tra.
- g. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 47: Quyền, nghĩa vụ của Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động.

1. KTS hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động được thực hiện dịch vụ tư vấn theo nội dung hợp đồng lao động đã giao kết với cơ quan, tổ chức.
2. Quyền, nghĩa vụ của KTS hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động của cơ quan tổ chức, thuê kiến trúc sư hành nghề được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG V

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục 1: Hành nghề của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài tại Việt Nam

Điều 48 : Điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài.

1. Tổ chức hành nghề KTS nước ngoài đã được thành lập và đang hành nghề KTS hợp pháp tại nước ngoài.
2. Tôn trọng Hiến pháp và pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam.

Điều 49 : Hình thức hành nghề của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài.

1. Tổ chức hành nghề KTS nước ngoài hành nghề tại Việt Nam dưới các hình thức sau :
 - a. Chi nhánh của tổ chức hành nghề KTS nước ngoài (sau đây gọi là chi nhánh).
 - b. Công ty trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài , công ty trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh (sau đây gọi chung là công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài).
2. Chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 50: Phạm vi hành nghề của tổ chức hành nghề kiến trúc sư nước ngoài

1. Thực hiện các dịch vụ tư vấn chuyên môn theo hợp đồng.
2. Tham gia lập hồ sơ thiết kế xây dựng công trình.
3. Thực hiện giám sát quyền tác giả đối với việc xây dựng công trình kiến trúc.
4. Tham gia đào tạo nghề KTS, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
5. Thực hiện các dịch vụ thẩm định, thẩm tra, phản biện và các dịch vụ tư vấn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 51: Chi nhánh

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hành nghề KTS nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo Luật này.
2. Tổ chức hành nghề KTS nước ngoài và chi nhánh của mình chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh.
3. Tổ chức hành nghề KTS nước ngoài cử một kiến trúc sư hành nghề làm trưởng chi nhánh. Trưởng chi nhánh quản lý, điều hành hoạt động chi nhánh tại Việt Nam, đồng thời là người đại diện ủy quyền của tổ chức KTS nước ngoài. Trưởng chi nhánh có thể là kiến trúc sư hành nghề Việt Nam.

Điều 52: Công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn 100% với nước ngoài là tổ chức hành nghề KTS do một hoặc nhiều tổ chức hành nghề KTS nước ngoài thành lập tại Việt Nam.

Công ty trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh là tổ chức hành nghề KTS liên doanh giữa tổ chức hành nghề KTS nước ngoài và tổ chức hành nghề KTS Việt Nam.

2. Giám đốc công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài là kiến trúc sư hành nghề và có thể là kiến trúc sư hành nghề Việt Nam.

Điều 53: Quyền, nghĩa vụ của chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài hành nghề tại Việt Nam.

1. Các quyền :
 - a. Thực hiện dịch vụ tư vấn về các lĩnh vực ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động.
 - b. Nhận thù lao từ khách hàng.
 - c. Thuê kiến trúc sư hành nghề nước ngoài, kiến trúc sư hành nghề, kỹ sư Việt Nam, lao động nước ngoài, lao động Việt Nam.
 - d. Nhận người tập sự hành nghề KTS Việt Nam và tập sự hành nghề KTS.
 - e. Chuyên thu nhập từ hoạt động nghề ra nước ngoài theo quy định pháp luật Việt Nam.
 - f. Các quyền khác theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.
2. Các nghĩa vụ :
 - a. Hoạt động theo đúng lĩnh vực ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động.
 - b. Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng.
 - c. Bồi thường thiệt hại vật chất do lỗi mà kiến trúc sư hành nghề gây ra cho khách hàng trong khi thực hiện dịch vụ tư vấn.
 - d. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các KTS hành nghề tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.
 - e. Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về lao động, kế toán, thống kê và thực hiện nghĩa vụ thuế, tài chính.
 - f. Nhập khẩu phương tiện, thiết bị, vật tư cần thiết cho hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.
 - g. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Mục II: Hành nghề của kiến trúc sư nước ngoài

Điều 54: Điều kiện hành nghề của kiến trúc sư nước ngoài

1. Có chứng chỉ hành nghề KTS do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp.
2. Tôn trọng Hiến pháp và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.
3. Được tổ chức hành nghề KTS nước ngoài cử vào hành nghề tại Việt Nam hoặc được chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề KTS của Việt Nam tuyển dụng vào làm việc tại tổ chức đó.
4. Có Giấy phép hành nghề tại Việt Nam.

Điều 55: Hình thức hành nghề của kiến trúc sư hành nghề nước ngoài

1. Làm việc với tư cách là thành viên cho một chi nhánh hoặc công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài tại Việt Nam.
2. Làm việc theo hợp đồng cho chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài, tổ chức hành nghề KTS Việt Nam.

Điều 56: Phạm vi hành nghề của kiến trúc sư nước ngoài

KTS nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được thực hiện các công việc, được tổ chức hành nghề KTS tại Việt Nam giao thuộc phạm vi hành nghề của tổ chức hành nghề KTS nước ngoài ở Việt Nam quy định tại điều 32 và điều 50 của Luật này.

Điều 57: Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam

1. Các quyền :
 - a. Lựa chọn hình thức hành nghề tại Việt Nam theo điều 47 của Luật này.
 - b. Chuyển thu nhập từ hoạt động hành nghề ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.
 - c. Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Các nghĩa vụ :
 - a. Nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật.

- b. Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề KTS, nghĩa vụ kiến trúc sư hành nghề theo quy định của Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử của kiến trúc sư hành nghề.
- c. Có mặt tối thiểu 06 tháng trong một năm ở Việt Nam.
- d. Có nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục III: Thủ tục cấp phép đối với chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc và kiến trúc sư nước ngoài ở Việt Nam

Điều 58: Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, công ty tư vấn nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hành nghề KTS nước ngoài phải có hồ sơ thành lập chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài gửi Bộ Xây dựng. Trong thời hạn sáu mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Bộ Xây dựng xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài có hiệu lực từ ngày ký.

2. Hồ sơ thành lập, chi nhánh công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài và Điều lệ của Công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Điều 59: Đăng ký hoạt động chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, chi nhánh công ty tư vấn kiến trúc phải đăng ký hoạt động tại Sở Xây dựng ở địa phương có trụ sở của chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc.
2. Hồ sơ đăng ký việc cấp giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Điều 60: Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài

1. Chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài nếu phải thay đổi một trong những nội dung sau đây của Giấy phép thành lập phải làm thủ tục tại Sở Xây dựng nơi có trụ sở chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài:

- a. Tên chi nhánh, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài.
- b. Chuyên trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc TW này sang tỉnh, thành phố trực thuộc TW khác.
- c. Trưởng chi nhánh, giám đốc công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài.
- d. Lĩnh vực hành nghề.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi, Sở Xây dựng xem xét và ra văn bản chấp thuận, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

Điều 61: Cấp, gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho KTS nước ngoài.

1. KTS nước ngoài hành nghề tại Việt Nam phải có hồ sơ xin cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam gửi Bộ Xây dựng
Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Bộ Xây dựng xem xét cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho kiến trúc sư nước ngoài, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.
2. Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của KTS nước ngoài có thời hạn năm năm và có thể được gia hạn. Mỗi lần gia hạn không quá năm năm.
3. Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của KTS nước ngoài thay thế cho Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam.
4. Hồ sơ xin cấp giấy phép hành nghề tại Việt Nam của KTS nước ngoài gồm :
 - a. Đơn đề nghị cấp giấy phép hành nghề tại Việt Nam.
 - b. Giấy tờ xác nhận là kiến trúc sư hành nghề của tổ chức hành nghề KTS nước ngoài được cử vào hành nghề tại Việt Nam hoặc giấy tờ xác nhận về việc tuyển dụng của chi nhánh công ty tư vấn KTS nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề KTS Việt Nam, nơi kiến trúc sư hành nghề nước ngoài dự kiến làm việc.
 - c. Bản sao chứng chỉ hành nghề KTS, bản tóm tắt lý lịch nghề nghiệp, phiếu lý lịch tư pháp hoặc giấy tờ khác thay thế.

CHƯƠNG VI

SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ QUYỀN TÁC GIẢ TRONG HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Điều 62: Sở hữu trí tuệ

Các sản phẩm sáng tạo của kiến trúc sư hành nghề và tổ chức hành nghề kiến trúc sư được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành, sửa đổi năm 2013.

Điều 63: Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc

1. Đối tượng và chủ thể quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc.
 - a. Các mối quan hệ nảy sinh trong quá trình tạo ra và sử dụng tác phẩm kiến trúc là đối tượng của quyền tác giả được điều chỉnh trong Bộ Luật dân sự, pháp luật về quyền tác giả và Luật này.
 - b. Đối tượng của quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc là thiết kế kiến trúc, hồ sơ xây dựng được lập theo thiết kế kiến trúc và công trình kiến trúc.
 - c. Công dân do lao động sáng tạo lập ra thiết kế kiến trúc cũng được công nhận là tác giả của thiết kế kiến trúc và quyền tác giả đối với hồ sơ xây dựng lập theo thiết kế kiến trúc của công dân đó.
2. Những người hỗ trợ về kỹ thuật tư vấn và tổ chức cho tác giả của tác phẩm kiến trúc hoặc tổ chức việc thiết kế xây dựng và kiểm tra việc thực hiện các công việc này không được công nhận là đồng tác giả.

Điều 64: Quyền và tài sản của tác giả đối với tác phẩm kiến trúc

1. Tác giả của thiết kế kiến trúc được hưởng đặc quyền sử dụng thiết kế kiến trúc của mình hoặc cho phép sử dụng thiết kế kiến trúc này để lập hồ sơ xây dựng và xây dựng công trình kiến trúc.
2. Tác giả thiết kế kiến trúc có quyền yêu cầu khách hàng cho phép tham gia thực hiện bản vẽ thiết kế kiến trúc của mình nếu hợp đồng dịch vụ tư vấn không quy định khác.
3. Tác giả thiết kế kiến trúc cũng có đặc quyền trong việc thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc tái tạo, phổ biến, trưng bày công khai và sửa đổi thiết kế kiến trúc của mình, hồ sơ xây dựng theo thiết kế kiến trúc cũng như hình tượng của công trình kiến trúc, trừ những trường hợp đã quy định trong pháp luật về quyền tác giả và các quyền khác có liên quan.

4. Việc chuyển giao các quyền trong khoản 1 và khoản 2 điều này được thực hiện theo hợp đồng.
5. Mức thù lao trả cho tác giả cho phép sử dụng tác phẩm kiến trúc của mình được xác định trong hợp đồng.
6. Thiết kế kiến trúc chỉ được sử dụng một lần cho việc xây dựng công trình nếu hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế kiến trúc không quy định khác. Khi đó, thiết kế kiến trúc và hồ sơ xây dựng lập theo thiết kế kiến trúc chỉ được sử dụng nhiều lần khi có sự đồng ý của tác giả thiết kế kiến trúc, nhưng phải thanh toán tiền công cho tác giả.

Điều 65: Quyền riêng phi tài sản của tác giả đối với tác phẩm kiến trúc

7. Tác giả của thiết kế kiến trúc có quyền thực hiện sự kiểm tra của tác giả đối với việc lập hồ sơ xây dựng và sự giám sát của tác giả đối với việc xây dựng công trình kiến trúc theo quy định của pháp luật.
8. Tác giả của công trình kiến trúc được quyền yêu cầu chủ sở hữu của công trình này tạo điều kiện cho mình được chụp ảnh hoặc quay phim công trình nếu hợp đồng thiết kế kiến trúc không có quy định khác.
9. Việc bảo hộ các quyền riêng phi tài sản của tác giả đối với kiến trúc sau khi tác giả chết được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 66: Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc sáng tác theo chức trách hoặc công vụ

1. Tác giả của tác phẩm kiến trúc được hưởng các quyền riêng phi tài sản trong trường hợp tác phẩm kiến trúc được sáng tác theo chức trách hoặc công vụ.
2. Hợp đồng do người thuê sáng tác ký với tác giả phải nêu rõ những quy định của pháp luật về quyền tác giả và quyền khác có liên quan về sự điều chỉnh của quyền tài sản trong việc sử dụng tác phẩm kiến trúc được sáng tác theo chức trách và công vụ.

Điều 67: Sửa đổi thiết kế kiến trúc và công trình kiến trúc

1. Việc sửa đổi thiết kế kiến trúc và công trình kiến trúc phải tuân thủ theo pháp luật về xây dựng, luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
2. Điều kiện sửa đổi thiết kế kiến trúc
 - a. Phải được sự đồng ý của tác giả thiết kế kiến trúc.
 - b. Nếu việc sửa đổi thiết kế kiến trúc dẫn đến sự sai lệch so với yêu cầu của nhiệm vụ kiến trúc – quy hoạch thì phải được cơ quan quản lý kiến trúc và quy hoạch có thẩm quyền đồng ý.
 - c. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có quyền không sử dụng tác giả thiết kế kiến trúc vào việc lập hồ sơ xây dựng và giám sát tác giả nếu được sự đồng ý của tác giả và không sửa đổi thiết kế kiến trúc.
 - d. Nếu phát hiện có sự sai lệch so với thiết kế kiến trúc thì tác giả của thiết kế kiến trúc thông báo với cơ quan cấp giấy phép xây dựng đình chỉ việc thi công công trình để xử lý theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Điều 68 : Trách nhiệm quản lý Nhà nước về kiến trúc sư hành nghề và hành nghề kiến trúc sư

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kiến trúc sư hành nghề và hành nghề kiến trúc sư.
2. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kiến trúc sư hành nghề và hành nghề kiến trúc sư có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :
 - a. Xây dựng và trình Chính phủ quyết định chiến lược về phát triển nghề KTS và kiến trúc Việt Nam
 - b. Xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành hướng dẫn theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về hành nghề KTS.
 - c. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ thành lập hoặc giải thể Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.
 - d. Quy định Chương trình khung đào tạo nghề kiến trúc sư, phối hợp với Bộ Tài chính quy định mức học phí đào tạo nghề kiến trúc sư theo đề nghị của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

- e. Công nhận và phê chuẩn Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng kiến trúc sư hành nghề.
 - f. Ban hành Quy chế cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
 - g. Tổ chức cấp, thu hồi, gia hạn Giấy phép hành nghề kiến trúc sư nước ngoài tại Việt Nam.
 - h. Tổ chức cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép thành lập tổ chức hành nghề tại Việt Nam.
 - i. Tổ chức cấp, thu hồi giấy phép thành lập tổ chức hành nghề nước ngoài tại Việt Nam.
 - j. Quy định phí dịch vụ tư vấn và thù lao của kiến trúc sư hành nghề và tổ chức hành nghề kiến trúc sư theo đề nghị của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.
 - k. Phê chuẩn Điều lệ Đoàn KTS Việt Nam và Đoàn KTS cơ sở.
 - l. Tổng kết báo cáo Chính phủ về tổ chức KTS và hành nghề KTS.
 - m. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức KTS và hành nghề kiến trúc sư theo thẩm quyền.
 - n. Quản lý nhà nước đối với hoạt động hợp tác quốc tế về hành nghề KTS.
 - o. Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những quy định, quyết định và Nghị quyết của Đoàn KTS Việt Nam trái với quy định của Luật này.
 - p. Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng trong việc quản lý nhà nước về KTS và hành nghề KTS.
 4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW thực hiện quản lý nhà nước về kiến trúc sư hành nghề và hành nghề kiến trúc sư tại địa phương mình.

Điều 69: Trách nhiệm tự quản của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam và các Đoàn KTS cơ sở.

1. Thực hiện tự quản kiến trúc sư hành nghề và hành nghề KTS theo quy định của Luật này, Điều lệ của Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam và Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.
2. Phối hợp với Bộ Xây dựng, các cơ quan quản lý Nhà nước, Hội KTS Việt Nam, Hội KTS tỉnh thành phố trực thuộc TW và các Hội nghề nghiệp khác có liên quan quản lý kiến trúc sư hành nghề và hành nghề kiến trúc sư.

CHƯƠNG VIII

XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mục 1 : Xử lý kỷ luật kiến trúc sư hành nghề, giải quyết tranh chấp

Điều 70: Xử lý kỷ luật đối với kiến trúc sư hành nghề

1. Kiến trúc sư hành nghề vi phạm quy định của Luật này, Điều lệ, quy định đạo đức và ứng xử nghề nghiệp kiến trúc sư hành nghề và quy định của các Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam tùy theo mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau :
 - a. Khiển trách;
 - b. Cảnh cáo;
 - c. Tạm đình chỉ tư cách thành viên Đoàn KTS từ 06 tháng đến 24 tháng.
 - d. Xóa tên khỏi danh sách kiến trúc sư hành nghề của Đoàn KTS.
2. Việc xem xét quyết định kỷ luật kiến trúc sư hành nghề thuộc thẩm quyền của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.
3. Trong trường hợp kiến trúc sư hành nghề bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách kiến trúc sư hành nghề của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở thì Đoàn Kiến trúc sư cơ sở phải thông báo bằng văn bản tới Đoàn KTS Việt Nam và Bộ Xây dựng cho phép cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề KTS, đề nghị Đoàn KTS Việt Nam thu hồi thẻ kiến trúc sư hành nghề.

Điều 71: Khiếu nại quyết định kỷ luật kiến trúc sư hành nghề

1. Kiến trúc sư hành nghề có quyền khiếu nại quyết định của Đoàn Kiến trúc cơ sở đối với mình.

Đoàn KTS Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.
2. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Đoàn KTS Việt Nam đối với hình thức kỷ luật quy định tại các điểm e và điểm d khoản 1 Điều 62 của Luật này, kiến trúc sư hành nghề có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Xây dựng là 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại.

Điều 72: Khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở và Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam.

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của mình.

Đoàn KTS Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành vi của Đoàn Kiến trúc sư cơ sở.

2. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Đoàn KTS Việt Nam đối với việc Đoàn Kiến trúc sư cơ sở không đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề KTS, từ chối việc đăng ký hành nghề và sinh hoạt tại Đoàn Kiến trúc sư cơ sở, thì cá nhân có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Thời gian giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Xây dựng là 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

3. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của các cơ quan, Đoàn KTS Việt Nam khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Đoàn KTS Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của các cơ quan Đoàn KTS Việt Nam.

Điều 73: Giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp giữa khách hàng và kiến trúc sư hành nghề, tổ chức hành nghề KTS có tranh chấp liên quan đến hoạt động hành nghề KTS thì Đoàn Kiến trúc sư cơ sở có trách nhiệm hòa giải tranh chấp đó.

Mục II: Xử lý vi phạm đối với kiến trúc sư hành nghề, tổ chức hành nghề kiến trúc sư

Điều 74: Xử lý vi phạm đối với kiến trúc sư hành nghề

Kiến trúc sư hành nghề vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 75: Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề KTS của Việt Nam, chi nhánh của tổ chức hành nghề KTS nước ngoài, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài tại Việt Nam.

Tổ chức hành nghề KTS của Việt Nam, chi nhánh của tổ chức hành nghề KTS nước ngoài, công ty tư vấn kiến trúc nước ngoài tại Việt

Nam vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 76: Xử lý vi phạm đối với hành vi xâm phạm lợi ích của kiến trúc sư hành nghề, tổ chức hành nghề KTS.

Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của kiến trúc sư hành nghề, tổ chức hành nghề KTS hoặc cản trở kiến trúc sư hành nghề, tổ chức hành nghề KTS thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 77: Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề kiến trúc sư bất hợp pháp

1. Cá nhân không đủ điều kiện năng lực hành nghề KTS mà hành nghề KTS dưới bất kỳ hình thức nào thì bị buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức không đủ điều kiện năng lực hành nghề KTS mà hành nghề KTS dưới bất kỳ hình thức nào thì bị buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 78: Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm

Điều 79: Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm

Chủ tịch Quốc hội

7. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC SOẠN THẢO LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

7.1. Tổ chức soạn thảo

Bộ Xây dựng chủ trì và thành lập Ban soạn thảo với sự tham gia của Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các Bộ, tổ chức, cá nhân liên quan.

Trong quá trình soạn thảo, Ban soạn thảo sẽ tổ chức các hội nghị tư vấn và các hội thảo, tham quan thực địa để học tập kinh nghiệm và làm sáng tỏ những nội dung về hành nghề kiến trúc sư.

7.2. Kinh phí

- Ngân sách nhà nước theo quy định.
- Huy động các nguồn vốn tài trợ khác từ tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

8. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHUNG CỦA LUẬT HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

8.1. Đánh giá tác động chung của Luật Hành nghề kiến trúc sư

1. Luật Hành nghề kiến trúc sư là tạo điều kiện và là cơ sở thực hiện cam kết quốc tế, trước hết là với các nước trong khối cộng đồng ASEAN, với UIA và WTO...

2. Luật Hành nghề kiến trúc sư nếu được ban hành sẽ nhận được sự đồng tình ủng hộ của giới kiến trúc sư hành nghề nghiêm túc trên cả nước, đặc biệt là của nhân dân và toàn xã hội, người được sử dụng các dịch vụ tư vấn đảm bảo chất lượng từ các tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc sư.

3. Luật Hành nghề kiến trúc sư sẽ có tác động mạnh mẽ đến việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề kiến trúc sư nước ta, đồng thời làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc sư trong nước cũng như nước ngoài ở Việt Nam.

4. Nâng cao trách nhiệm của các Đoàn Kiến trúc sư là các tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với kiến trúc sư hành nghề hoạt động hành nghề kiến trúc sư.

8.2. Đánh giá các tác động cụ thể

8.2.1. Tác động đến hệ thống pháp luật

a. Hệ thống văn bản pháp luật:

Hiện nay, hoạt động của KTS và hành nghề KTS trên lãnh thổ Việt Nam được điều chỉnh bởi các Luật, Nghị định, văn bản quản lý nhà nước của các Bộ (danh mục các văn bản pháp luật liên quan về KTS và hành nghề KTS):

- Luật Xây dựng số 16/2003/QH1, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12, Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13, Luật Doanh nghiệp số 43/2013/QH13, Luật Dân sự số 33/2005/QH11,..

- Nghị định: Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý qui hoạch đô thị; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 7/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Nghị định số 207/2011/NĐ-CP ngày 11/12/2010 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP; Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009; Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan; Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan..

- Thông tư số 12/2009/TT-BXD ngày 24/6/2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; Thông tư số 08/2008/TT- BXD ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Bộ XD hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Hội đồng Kiến trúc- Quy hoạch cấp tỉnh, thành phố,..

Nhìn chung, hệ thống văn bản pháp luật liên quan về hoạt động hành nghề KTS vừa qua đã được ban hành tương đối đầy đủ, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại chủ yếu sau:

- Quy định chưa được thống nhất, thiếu cụ thể đối với nghề kiến trúc, chưa phù hợp với yêu cầu quản lý với nghề mang tính đặc thù.

- Nhiều qui định còn chung chung, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và ít có tác dụng đối với việc đào tạo xây dựng đội ngũ Kiến trúc sư hành nghề chuyên nghiệp và các điều kiện để Kiến trúc sư hành nghề có thể cung cấp các dịch vụ đạt chất lượng.

- Các văn bản ban hành còn chưa tập trung, hiệu lực pháp lý chưa cao và chưa điều chỉnh các quan hệ mới phát sinh như:

+ Quản lý chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp của KTS hành nghề trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

+ Hình thức hành nghề KTS độc lập

+ Hoạt động hành nghề của tổ chức, cá nhân nước ngoài hành nghề KTS trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Về việc đăng ký hoạt động hành nghề kiến trúc sư.

+ Cơ chế thị trường tư vấn kiến trúc trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

+ Tăng cường sự tham gia của tổ chức xã hội nghề nghiệp trong quản lý hành nghề KTS.

+ Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước và giảm bớt thủ tục hành chính đối với hoạt động hành nghề KTS.

- Bên cạnh sự hạn chế của hệ thống pháp luật về thiết kế kiến trúc và hành nghề KTS, thì các văn bản pháp luật khác có liên quan như Luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ, ... đã được Quốc hội sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới một số quy định có liên quan đến hành nghề KTS trong những Luật này không tương thích với lĩnh vực kiến trúc và hành nghề kiến trúc sư.

b. Tác dụng của Luật Hành nghề kiến trúc sư về mặt pháp lý

- Luật hành nghề kiến trúc sư được xây dựng và thông qua là văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Luật đầu tiên và có hiệu lực pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động hành nghề KTS.

- Cùng với các văn bản hướng dẫn thi hành được xây dựng và ban hành sau khi Dự thảo Luật hành nghề kiến trúc sư được thông qua sẽ tạo thành một hệ thống văn bản thống nhất, đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động hành nghề kiến trúc sư.

- Luật hành nghề kiến trúc sư được ban hành sẽ bảo đảm sự đồng bộ với các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành, khắc phục những hạn chế đã nêu trên và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

c. Dự kiến sửa đổi và xây dựng mới một số văn bản liên quan đến hoạt động hành nghề KTS:

- Sau khi Luật hành nghề kiến trúc sư ban hành, dự kiến sửa đổi và xây dựng mới một số văn bản, sửa đổi một số nội dung liên quan đến hoạt động hành nghề KTS tại các văn bản pháp luật về:

- + Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
 - + Quản lý quy hoạch đô thị;
 - + Đấu thầu;
 - + Hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
 - + Quản lý chất lượng công trình;
 - + Quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị;
 - + Cấp chứng chỉ hành nghề KTS;
 - + Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với KTS hành nghề.
- Văn bản cần được xây dựng mới:
- + Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hành nghề kiến trúc sư.
 - + Các thông tư hướng dẫn thực hiện.

Nhìn chung, các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới không nhiều, do vậy chi phí cho việc sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các văn bản trên không lớn. Tuy nhiên, việc sửa đổi, bổ sung và xây dựng văn bản mới cần phải tiến hành nhanh chóng, kịp thời sau khi Luật hành nghề kiến trúc sư được ban hành để Luật này có thể sớm đi vào cuộc sống.

8.2.2. Đánh giá tác động đến khả năng tuân thủ pháp luật về hành nghề KTS của tổ chức, cá nhân

a. Hoạt động hành nghề KTS bao gồm: Hành nghề của tổ chức và cá nhân được cấp chứng chỉ, có đủ điều kiện năng lực có năng lực nhận và thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, phản biện, tham vấn trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đầu tư xây dựng công trình, kiến trúc cảnh quan...

b. Luật hành nghề kiến trúc sư thể chế hóa trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong hoạt động hành nghề KTS gồm: Tiêu chuẩn Kiến trúc sư; điều kiện và năng lực hành nghề Kiến trúc sư; nâng cao trình độ, năng lực; trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp; nguyên tắc hành nghề Kiến trúc sư.

- Luật hành nghề kiến trúc sư thể chế hóa vai trò trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động hành nghề và quản lý hoạt động hành nghề KTS:

+ Đối với cơ quan quản lý có thẩm quyền: Cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, quản lý nhà nước đối với tổ chức, cá nhân hoạt động hành nghề KTS...

+ Đối với tổ chức cá nhân quản lý sử dụng sản phẩm dịch vụ tư vấn kiến trúc, quy hoạch xây dựng.

c. Tác động cụ thể:

- Tạo môi trường luật pháp minh bạch để mọi tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động hành nghề KTS.

- Tăng cường và phát huy vai trò, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hành nghề KTS bảo đảm thực hiện thuận lợi và hiệu quả quy định pháp luật về hành nghề KTS, góp phần nâng cao chất lượng kiến trúc đáp ứng yêu cầu đời sống vật chất và tinh thần của dân cư và xã hội.

8.2.3. Đánh giá tác động đến quyền và nghĩa vụ của công dân

a. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hành nghề KTS:

- Nội dung cụ thể:

+ Đăng ký kiến trúc sư hành nghề.

+ Đào tạo hành nghề kiến trúc sư.

+ Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

+ Gia nhập Đoàn kiến trúc sư Việt Nam.

+ Hình thức hành nghề kiến trúc sư.

+ Nội dung hành nghề kiến trúc sư.

+ Quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả trong hành nghề kiến trúc sư.

- Tác động:

Là căn cứ pháp lý cao nhất bảo đảm điều kiện cho cá nhân KTS thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hoạt động hành nghề KTS.

b. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ tư vấn kiến trúc:

- Luật Hành nghề kiến trúc sư thể chế hóa quyền và nghĩa vụ của cá nhân quản lý sử dụng sản phẩm dịch vụ tư vấn kiến trúc, quy hoạch

xây dựng về thực hiện hợp đồng dịch vụ tư vấn; quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả, các hoạt động dịch vụ khác của kiến trúc sư hành nghề.

- Bảo đảm thực thi quyền của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng chất lượng dịch vụ tốt nhất về tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch.

8.2.4. Tác động kinh tế- môi trường-xã hội

a. Việc thể chế hóa về tiêu chuẩn và các quyền liên quan đến hành nghề KTS tạo điều kiện nâng cao chất lượng kiến trúc, góp phần hình thành nền kiến trúc bản sắc, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới và nhu cầu vật chất, văn hóa, tinh thần của dân cư, cộng đồng.

b. Hoàn thiện môi trường hành nghề KTS lành mạnh, phù hợp với luật pháp quốc tế và góp phần tăng cường hội nhập quốc tế.

c. Thúc đẩy việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hành nghề KTS đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong điều kiện thúc đẩy CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

d. Tăng cường sức cạnh tranh trong hoạt động hành nghề KTS trong nước và khu vực.

e. Tổ chức bộ máy quản lý hành nghề KTS:

- Thực hiện xã hội hóa trong quản lý hoạt động hành nghề KTS.
- Tinh giản bộ máy quản lý hành nghề KTS.

8.2.5. Về nguồn lực tài chính:

a. Nguồn tài chính để phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động hành nghề KTS.

b. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đối với các hoạt động liên quan đến hành nghề KTS như cấp chứng chỉ HN;

d. Chi phí thực hiện việc đào tạo:

- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về hành nghề kiến trúc sư.

- Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho KTS

e. Chi phí khác:

- Chi phí tuyên truyền và phổ biến Luật Hành nghề kiến trúc sư.

- Chi phí xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hành nghề kiến trúc sư.

- Chi phí duy trì hoạt động của bộ máy quản lý hành nghề KTS

8.3. Kết luận

Việc xây dựng và ban hành Luật hành nghề kiến trúc sư khắc phục được những hạn chế, bất cập của các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan đến hoạt động hành nghề KTS, đồng thời tăng cường hơn nữa vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý phát triển kiến trúc bền vững, phù hợp với tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế; góp phần bảo đảm quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động hành nghề KTS; tạo ra sự hoàn thiện và đồng bộ trong việc xây dựng và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển kiến trúc đô thị, nông thôn và các văn bản có liên quan.

9. PHỤ LỤC

9.1. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến kiến trúc sư và hành nghề kiến trúc sư

9.1.1. Luật

- 1) Luật Xây dựng số 16/2003/QH11
- 2) Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12
- 3) Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13
- 4) Luật Doanh nghiệp số 43/2013/QH13
- 5) Luật Dân sự số 33/2005/QH11
- 6) Luật sở hữu trí tuệ số: 50/2005/QH11;
- 7) Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11.

9.1.2. Nghị định, thông tư:

2.1. Nghị định:

- 1) Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý qui hoạch đô thị
- 2) Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- 3) Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 7/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Nghị định số 207/2011/NĐ-CP ngày 11/12/2010 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP
- 4) Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở
- 5) Nghị định số 26/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành xây dựng

- 6) Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan
- 7) Nghị định số 85/2011/NĐ-CP ngày 20/09/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan.
- 8) Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ
- 9) Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ
- 10) Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

2.2. Thông tư:

- 1) Thông tư số 12/2009/TT-BXD ngày 24/6/2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng;
- 2) Thông tư 03/2011/TT-BXD ngày 06/4/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- 3) Thông tư số 08/2008/TT- BXD ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Bộ XD hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Hội đồng Kiến trúc- Quy hoạch cấp tỉnh, thành phố.
- 4) Thông tư số 23/2009/TT-BXD ngày 16/7/2009 của Bộ xây dựng về hướng dẫn thi tuyển và tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình xây dựng.

9.2. Danh mục các văn bản, tài liệu tham khảo Hội Kiến trúc sư Việt Nam bàn giao cho Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng

- 1) Architects (Scale of Minimum Fees) Rules 2010 – Đoàn Kiến trúc sư Malaysia
- 2) Luật Kiến trúc sư (Chương 12)
Đạo luật 22 năm 1991 - Nước Cộng hòa Singapore
- 3) Hiệp định UIA về tiêu chuẩn quốc tế của trình độ chuyên môn trong hành nghề Kiến trúc
Tài liệu tham khảo của Hội KTS Quốc tế - UIA
- 4) Hội KTS Quốc Tế thông qua Quy ước quốc tế tiêu chuẩn hành nghề kiến trúc
- 5) Hiệp định UIA về Tiêu chuẩn Quốc tế của trình độ chuyên môn trong hành nghề Kiến trúc
- 6) Điều kiện sử dụng dịch vụ KTS. Singapore 1985
- 7) Luật 117 - Luật Kiến trúc sư 1967 (Đã sửa đổi năm 1973) của Malaysia
- 8) Luật Kiến trúc sư - Cộng hòa Pháp
- 9) Luật Hành nghề Kiến trúc sư - Liên bang Nga
- 10) Luật Kiến trúc sư – Cộng hòa Hàn Quốc
- 11) Quy ước hành nghề Tư vấn và thiết kế Kiến trúc – Dự thảo 2.2000 - Đại Hội VI Hội KTSVN